

LỚP 6_ BÀI ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ II TOÁN

A. KHUNG MA TRẬN BÀI KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 6

T T (1)	Chương / Chủ đề (2)	Nội dung / đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)								Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	TL	TNK Q	TL	TNKQ	TL	TNK Q	TL	
1	MỘT SỐ YẾU TỐ THÓN G KÊ VÀ XÁC SUẤT	1. Thu thập, tổ chức, biểu diễn, phân tích và xử lý dữ liệu.	1			3					22,5 %
		2. Biểu đồ cột kép.				1					5%
		3. Mô hình xác suất trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản.	1					1			12,5 %
		4. Xác suất thực nghiệm trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản.						1			10%
2	PHÂN SỐ VÀ SỐ THẬP PHÂN	1. Phân số với tử và mẫu là số nguyên.	1			1					7,5%
		2. So sánh các phân số. Hỗn số dương.	1						1		12,5 %
3	HÌNH HỌC PHẪN G	1. Điểm. Đường thẳng.	3	2							17,5 %
		2. Hai đường thẳng cắt nhau. Hai đường thẳng song song.	3								7,5% %
		3. Đoạn thẳng.	2								5%
Tổng			12	2		5		2		1	22
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		100 %

Tỉ lệ chung	70%	30%	100%
-------------	-----	-----	------

B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN BÀI ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ II TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT	1. Thu thập, tổ chức, biểu diễn, phân tích và xử lí dữ liệu.	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột (<i>column chart</i>). <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột (<i>column chart</i>). – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột (<i>column chart</i>). 	1 (TN 5)	3 (TL 2a, 2b, 3a)		
		2. Biểu đồ cột kép.	<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng biểu đồ dạng cột kép (<i>column chart</i>). 		1 (TL 3b)		
		3. Mô hình xác suất trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản.	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> –Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản(ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu,...). 	1 (TN 2)		1 (TL 4a)	

			<p>Vận dụng:</p> <p>– Sử dụng phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.</p>				
		<p>4. Xác suất thực nghiệm trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản.</p>	<p>Vận dụng:</p> <p>–Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.</p>			1 (TL 4b)	
2	<p>PHÂN SỐ VÀ SỐ THẬP PHẦN</p>	<p>1. Phân số với tử và mẫu là số nguyên.</p>	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm.</p>	1 (TN 11)			
		<p>2. So sánh các phân số. Hỗn số dương.</p>	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– So sánh được hai phân số cho trước.</p> <p>Vận dụng cao:</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân số.</p>	1 (TN 9)	1 (TL 1)	1 (TL 6)	
3	<p>HÌNH HỌC PHẪNG (5 tiết)</p>	<p>1. Điểm. Đường thẳng.</p>	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về</p>	5 (TN 4, 6,8; TL 5a, 5b)			

			đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.				
		2. Hai đường thẳng cắt nhau. Hai đường thẳng song song.	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song.	3 (TN 1, 10, 12)			
		3. Đoạn thẳng.	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.	2 (TN 3, 7)			
	Tổng			14	5	2	1
	Tỉ lệ %			40%	30%	20%	10%
	Tỉ lệ chung			70%		30%	

C. ĐỀ MINH HỌA

BÀI ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KÌ II

Năm học:

Lớp: 6 - Môn: TOÁN

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

I. TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm) Chọn phương án đúng nhất

Câu 1: Cho hai đường thẳng a, b . Khi đó a, b có thể

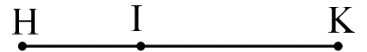
- A. Song song.
- B. Trùng nhau.
- C. Cắt nhau.
- D. Tất cả đáp án trên đều đúng.

Câu 2: Trong trò chơi "Hộp quà bí mật", có 5 hộp quà giống nhau về kích thước và màu sắc, mỗi chiếc hộp chứa một phần thưởng khác nhau gồm: 1 bông hoa, 1 cây bút mực, 1 cuốn truyện, 1 quyển vở, 1 cây thước. Lấy ngẫu nhiên một hộp quà, hỏi có bao nhiêu kết quả có thể xảy ra với phần quà trong hộp?

- A. 4.
- B. 5.
- C. 6.
- D. 7.

Câu 3: Cho hình vẽ, biết $HK = 12cm$, $HI = 4cm$, tính độ dài đoạn thẳng IK ?

- A. $IK = 20cm$.
- B. $IK = 3cm$.
- C. $IK = 16cm$.
- D. $IK = 8cm$.










Câu 4: Cho G là một điểm thuộc đoạn thẳng HK . Hỏi trong ba điểm G, H, K điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại:

- A. Điểm G .
- B. Điểm H .
- C. Điểm K .
- D. Điểm H và K .

Câu 5: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số học sinh nữ của các lớp khối 6 trường THCS Nhơn Khánh.

Chọn đáp án đúng

- A. Lớp 6A1 có ít học sinh nữ nhất.
- B. Lớp 6A4 có nhiều học sinh nữ hơn lớp 6A5.
- C. Lớp 6A6 có 20 học sinh nữ.
- D. Tổng số học sinh nữ của các khối lớp 6 là 120 học sinh.

Lớp	Số học sinh nữ
6A1	
6A2	
6A3	
6A4	
6A5	
6A6	
 = 10 học sinh	

Câu 6: Chọn câu đúng:

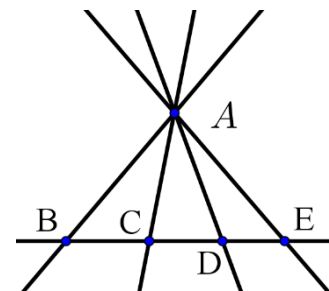
- A. Qua hai điểm phân biệt có vô số đường thẳng.
- B. Có vô số điểm cùng thuộc một đường thẳng.
- C. Hai đường thẳng phân biệt thì song song.
- D. Trong ba điểm thẳng hàng thì có hai điểm nằm giữa.

Câu 7: Nếu ta có P là trung điểm của MN thì

- A. $MP = NP = \frac{1}{2}MN$.
- B. $MP + NP = 2MN$.
- C. $MP = NP = \frac{1}{4}MN$.
- D. $MP = NP = MN$.

Câu 8: Có bao nhiêu đường thẳng trong hình vẽ sau:

- A. 2.
- B. 3.
- C. 4.
- D. 5.

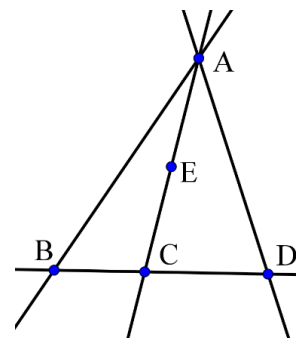


Câu 9: Phân số nào dưới đây bằng phân số $\frac{-2}{5}$?

- A. $\frac{4}{10}$.
- B. $\frac{6}{-15}$.
- C. $\frac{6}{15}$.
- D. $\frac{-4}{-10}$.

Câu 10: Dựa vào hình vẽ bên, hãy chọn đáp án đúng?

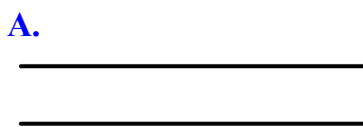
- A. Ba điểm B, C, E thẳng hàng.
- B. Đường thẳng AB cắt đường thẳng CD tại điểm B.
- C. Điểm C nằm giữa hai điểm A và E.
- D. $AB \parallel AC$.



Câu 11: Viết phân số có tử số là -5 và mẫu số là 23:

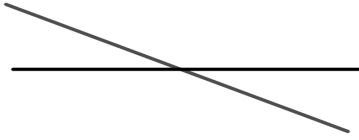
- A. $\frac{-23}{-5}$.
- B. $\frac{5}{23}$.
- C. $\frac{-5}{23}$.
- D. $\frac{-23}{5}$.

Câu 12: Chọn hình vẽ có 2 đường thẳng song song với nhau



C.

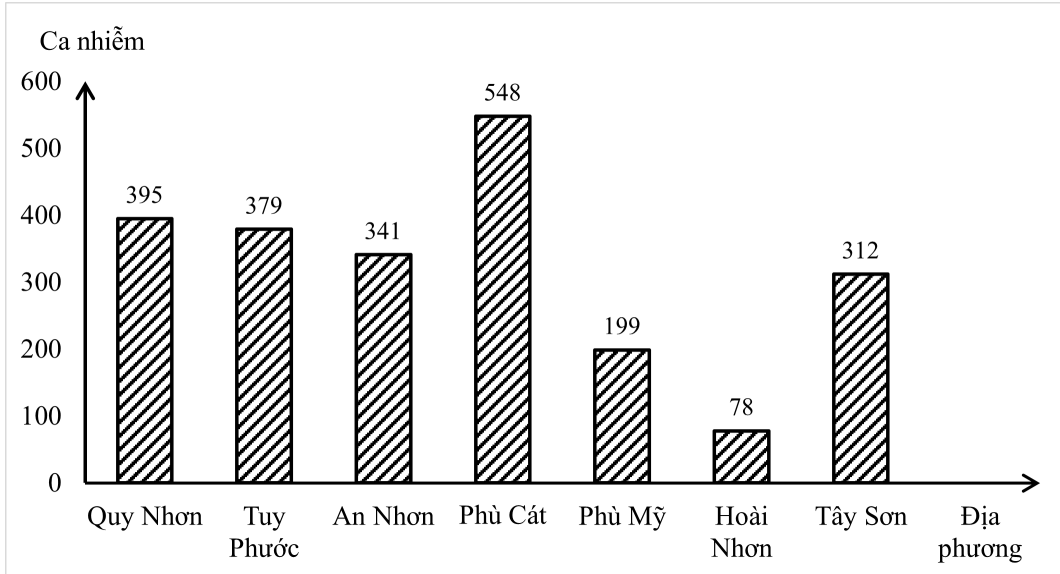
D.



II. TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Câu 1: (0,5 điểm) Quy đồng cùng mẫu các phân số sau: $\frac{9}{-10}$ và $\frac{-7}{15}$.

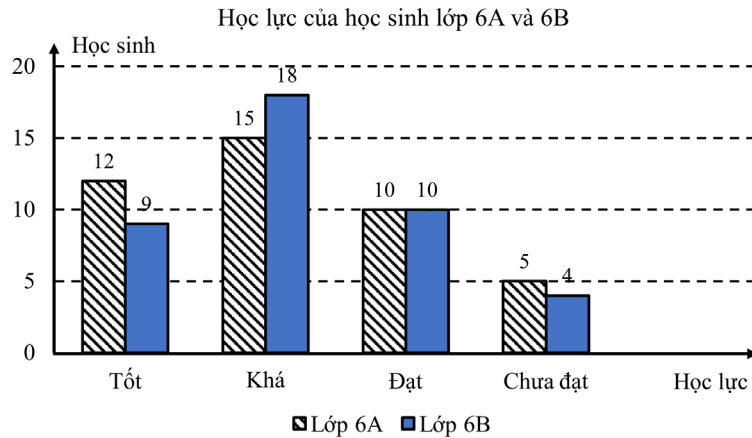
Câu 2: (1,0 điểm) Biểu đồ dưới đây cho biết số ca nhiễm Covid – 19 của một số địa phương tại tỉnh Bình Định từ 6h00 ngày 10/3/2022 đến 6h00 ngày 11/3/2022. Dựa vào biểu đồ trả lời các câu hỏi sau:



a) Địa phương nào có số ca nhiễm Covid – 19 nhiều nhất? Số ca nhiễm Covid – 19 ở Phù Cát nhiều hơn số ca nhiễm Covid – 19 ở Hoài Nhơn và Tây Sơn là bao nhiêu ca nhiễm?

b) Tính tổng số ca nhiễm Covid – 19 của một số địa phương tại tỉnh Bình Định từ 6h00 ngày 10/3/2022 đến 6h00 ngày 11/3/2022.

Câu 3: (1,5 điểm) Cho biểu đồ cột kép thống kê về học lực của học sinh lớp 6A và 6B của một trường THCS. Dựa vào biểu đồ em hãy:



a) Vẽ bảng số liệu vào giấy và điền các dữ liệu còn thiếu vào bảng số liệu sau:

Học lực	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Số học sinh lớp 6A				
Số học sinh lớp 6B				

b) Hãy cho biết lớp 6B có bao nhiêu học sinh? So sánh số học sinh có học lực tốt của hai lớp?

Câu 4: (2,0 điểm)

Một chiếc hộp có 6 con Gấu bông có kích thước và khối lượng giống nhau, các Gấu bông có màu sắc khác nhau gồm các màu: Đỏ, Xanh, Vàng, Trắng, Hồng, Đen. Lấy ngẫu nhiên một con Gấu bông trong hộp, sau đó xem màu rồi trả lại trong hộp.

a) Có bao nhiêu kết quả có thể xảy ra với màu của con Gấu bông được lấy ra? Viết tập hợp các kết quả đối với màu của con Gấu bông được lấy ra.

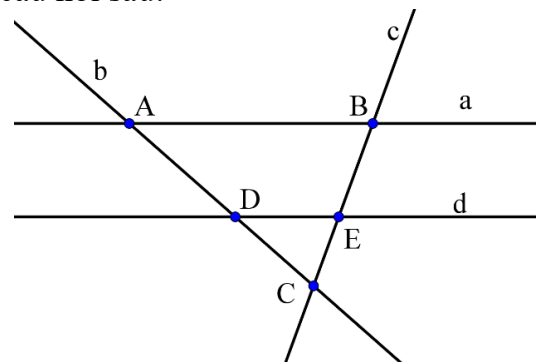
b) Lặp lại hoạt động lấy ngẫu nhiên một con Gấu bông trong hộp 40 lần, trong đó có 10 lần lấy được con gấu có màu Hồng. Xác suất thực nghiệm lấy được con Gấu bông màu Hồng là bao nhiêu?

Câu 5: (1,0 điểm) Dựa vào hình vẽ bên, hãy trả lời các câu hỏi sau:

a) Điểm A, B thuộc những đường thẳng nào?

Hãy dùng kí hiệu để diễn đạt điều đó.

b) Hãy nêu các bộ ba điểm thẳng hàng?



Câu 6: (1,0 điểm)

Chứng minh rằng: $\forall n \in \mathbb{Z}, n \neq -3$, thì $\frac{2n+5}{2n+6}$ là

phân số tối giản.

----- HẾT -----

D. ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM**HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA
GIỮA HỌC KÌ II**

Năm học:

Lớp: 6 - Môn: TOÁN

I. TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm) Mỗi câu đúng ghi 0,5 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	B	D	A	C	B	A	D	B	B	C	A

II. TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Câu	Ý	Nội dung	Điểm															
1	1	BCNN(10;15) = 30.	0,25															
		$\frac{9}{-10} = \frac{-9}{10} = \frac{(-9).3}{10.3} = \frac{-27}{30}$ và $\frac{-7}{15} = \frac{(-7).2}{15.2} = \frac{-14}{30}$.	0,25															
2	2a	Địa phương có số ca nhiễm Covid – 19 là Phù Cát	0,25															
		Số ca nhiễm Covid – 19 ở Phù Cát nhiều hơn số ca nhiễm Covid – 19 ở Hoài Nhơn và Tây Sơn là $548 - (78 + 312) = 158$ (Ca nhiễm)	0,25															
	2b	tổng số ca nhiễm Covid – 19 của một số địa phương tại tỉnh Bình Định từ 6h00 ngày 10/3/2022 đến 6h00 ngày 11/3/2022. $395 + 379 + 341 + 548 + 199 + 79 + 312 = 2253$ (Ca nhiễm)	0,5															
3	3a	<table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <thead> <tr> <th>Học lực</th> <th>Tốt</th> <th>Khá</th> <th>Đạt</th> <th>Chưa đạt</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Số học sinh lớp 6A</td> <td>12</td> <td>15</td> <td>10</td> <td>5</td> </tr> <tr> <td>Số học sinh lớp 6B</td> <td>15</td> <td>18</td> <td>10</td> <td>4</td> </tr> </tbody> </table>	Học lực	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Số học sinh lớp 6A	12	15	10	5	Số học sinh lớp 6B	15	18	10	4	1,0
		Học lực	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt												
		Số học sinh lớp 6A	12	15	10	5												
Số học sinh lớp 6B	15	18	10	4														
3b	Số học sinh lớp 6B là $9 + 18 + 10 + 4 = 41$	0,25																
3b	Số học sinh đạt loại Tốt của lớp 6A nhiều hơn số học sinh đạt loại Tốt của lớp 6B là 3 học sinh	0,25																
4	4a	Có 6 kết quả có thể xảy ra với màu của con Gấu bông được lấy ra.	0,5															
		Tập hợp các kết quả đối với màu của con Gấu bông được lấy ra {Đỏ, Xanh, Vàng, Trắng, Hồng, Đen}	0,5															
	4b	Xác suất thực nghiệm lấy được con gấu bông màu Hồng là: $\frac{10}{40} = \frac{1}{4}$	1,0															
5	5a	$A \in b; A \in a$ $B \in a; B \in c$	0,5															
	5b	Ba điểm B, E, C thẳng hàng	0,5															
6	6b	Gọi $d = \text{ƯCLN}(2n+5; 2n+6)$. Khi đó, $2n+5 : d; 2n+6 : d$	0,5															
		$\Rightarrow (2n+6 - (2n+5)) : d \Rightarrow 1 : d \Rightarrow d = 1$	0,5															

		Vậy $\forall n \in \mathbb{Z}, n \neq -3$, thì $\frac{2n+5}{2n+6}$ là phân số tối giản.	
--	--	--	--

Mọi cách giải khác nếu đúng vẫn ghi điểm tối đa./.

MA TRẬN BÀI ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KỲ II - MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
			TN	KQ	TL	TN	TL	TN	TL	TN		TL
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số. Hỗn số dương	3	(C 4;5;6)								0,75 đ
		Các phép tính với phân số	2	(C11;12)			2	(C13 a;14a)	4	(C13 bc;14b c)	1	(C17)
2	Một số yếu tố thống kê và xác suất	Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	1	(C3)			2	(C15 a;b)	1	(C15 c)		1,75 đ
		Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản	2	(C1;2)								0,5 đ
3	Hình học phẳng	Điểm. Đường thẳng.	2	(C7;10)								0,5 đ
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	2	(C8;9)					2	(16)		2
Tổng: Số câu Điểm			12			4		7		1	10	
Tỉ lệ %			30%		20%		35%		15%		100%	
Tỉ lệ chung			50%				50%				100%	

BẢN ĐẶC TẢ BÀI ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KỲ II

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi, mức độ nhận thức			
SỐ VÀ ĐẠI SỐ							
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Phân số (11 tiết)	<p><i>Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số</i></p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. – Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. – Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. – Nhận biết được số đối của một phân số. – Nhận biết được hỗn số dương. 	3TN			
			<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – So sánh được hai phân số cho trước. 				
		<p><i>Các phép</i></p>	<p>Vận dụng:</p>	2TN	2TL	4TL	

		tính với phân số	<ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). – Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...). 				
			<p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số. 				1TL

HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG

HÌNH HỌC PHẪNG

3	Các hình hình học	Điểm, đường	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được những quan 	2TN			
---	-------------------	--------------------	--	-----	--	--	--

	cơ bản (8 Tiết)	<i>thẳng, tia</i>	<p>hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.</p> <p>– Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song.</p> <p>– Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.</p> <p>– Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm.</p> <p>– Nhận biết được khái niệm tia.</p>				
		<i>Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng</i>	<p><i>Nhận biết:</i></p> <p>– Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.</p>	2TN		2TL	

MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT

4	Thu thập và tổ chức dữ liệu	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	<p><i>Nhận biết:</i></p> <p>– Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.</p>				
			<p><i>Vận dụng:</i></p> <p>– Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo</p>				

			các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác.				
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	<p>Nhận biết:</p> <p>– Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p>	1 TN			
			<p>Thông hiểu:</p> <p>– Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p>		2TL		
			<p>Vận dụng:</p> <p>– Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p>			1TL	
	Một số yếu tố xác suất	Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả	<p>Nhận biết:</p> <p>– Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...).</p>	2TN			

	năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản	<p>Thông hiểu:</p> <p>– Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.</p>				
		<p>Vận dụng:</p> <p>– Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.</p>				
Tổng			12	4	7	1
Tỉ lệ %			30%	20%	35%	15%
Tỉ lệ chung %			50%		50%	

BÀI ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KỲ II

Môn: TOÁN – Lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

Câu 1. Mỗi đồng xu có 2 mặt (mặt S và mặt N), Gieo đồng xu một lần. Mặt xuất hiện của đồng xu là ?

A. Mặt S

B. Mặt S hoặc mặt N

C. Mặt N

D. Không xuất hiện mặt nào

Câu 2. Nếu tung đồng xu 5 lần liên tiếp, có 3 lần xuất hiện mặt N thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt N bằng bao nhiêu ?








A. $\frac{3}{5}$

B. $\frac{2}{5}$

C. $\frac{5}{3}$

D. $\frac{5}{2}$

Câu 3. Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số quyển vở của cửa hàng sách - thiết bị trong tuần (cửa hàng nghỉ bán thứ bảy và chủ nhật).

Thứ	Số vở
Hai	
Ba	
Tư	
Năm	
Sáu	
 = 10 cuốn vở;  = 5 cuốn vở	

Ngày bán được nhiều cuốn vở nhất là?

A. Thứ năm.

B. Thứ sáu.

C. Thứ hai.

D. Thứ tư

Câu 4. Phân số nào sau đây bằng phân số $\frac{1}{3}$?

A. $\frac{7}{20}$

B. $\frac{3}{9}$

C. $\frac{2}{6}$

D. $\frac{12}{26}$

Câu 5. Hãy chọn cách so sánh đúng ?

A. $\frac{3}{4} < \frac{2}{4}$

B. $\frac{-4}{5} < \frac{3}{5}$

C. $\frac{1}{4} < \frac{-3}{4}$

D. $\frac{1}{6} < 0$

Câu 6. Trong các số sau, số nào không là phân số?

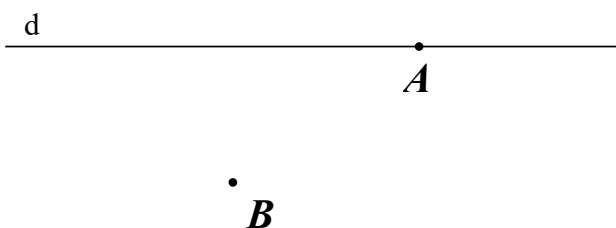
A. $\frac{8}{15}$.

B. $-\frac{18}{105}$.

C. $\frac{0,8}{25}$.

D. $\frac{-1}{25}$.

Câu 7. Cho hình vẽ dưới đây, phát biểu nào sau đây đúng ?



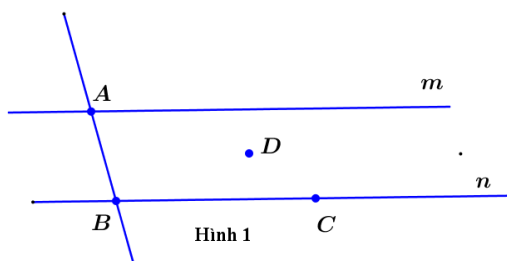
A. Điểm A không thuộc đường thẳng d

B. Điểm B thuộc đường thẳng d

C. Điểm A thuộc đường thẳng d

D. Điểm A không thuộc đường thẳng d , điểm B không thuộc đường thẳng d

Câu 8: Cho hình vẽ



Đường thẳng n đi qua điểm nào?

A. Điểm A .

B. Điểm B và điểm C .

C. Điểm B và điểm D .

D. Điểm D và điểm C .

Câu 9. Cho các đoạn thẳng $AB = 3cm, CD = 4cm, EF = 5cm$. Khẳng định nào dưới đây là đúng ?

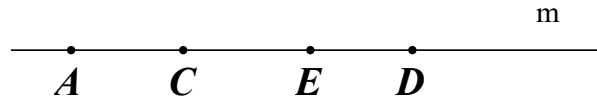
A. $AB > CD$

B. $AB = EF$

C. $CD = EF$

D. $AB < EF$

Câu 10. Trong hình vẽ dưới đây, điểm nào nằm giữa hai điểm C và D ?



- A. A. B. C. C. E. D. D.

Câu 11. Kết quả của phép tính $\frac{1}{5} + \frac{4}{5}$ là:

- A. $\frac{5}{10}$. B. 1. C. -1. D. $-\frac{5}{10}$.

Câu 12. Số đối của phân số $\frac{13}{7}$ là

- A. $\frac{13}{7}$. B. $-\frac{13}{7}$. C. $\frac{7}{13}$. D. $-\frac{7}{13}$.

II. TƯ LUẬN

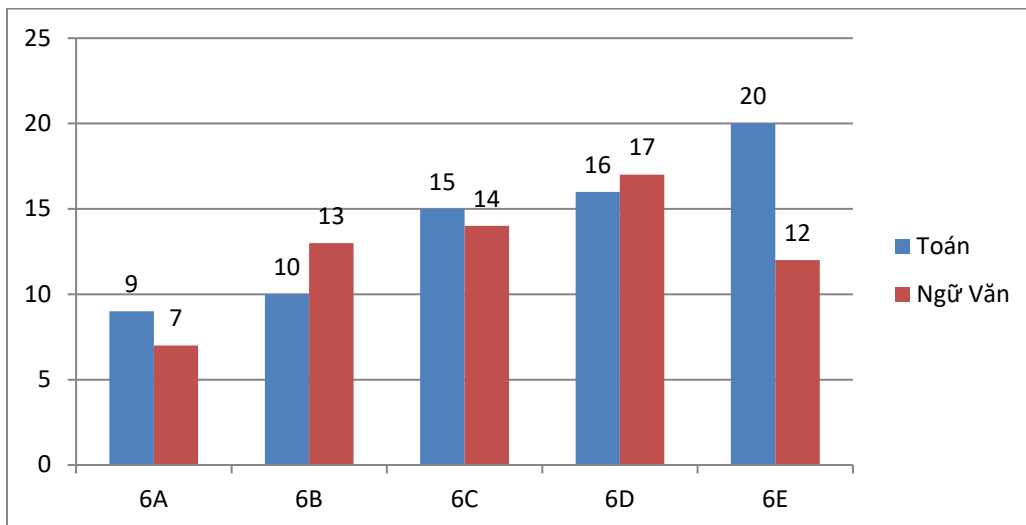
Câu 13. Thực hiện các phép tính (tính hợp lý nếu có thể)

a) $\frac{-3}{4} + \frac{5}{12}$ b) $5\frac{4}{11} - \left(\frac{13}{6} + \frac{37}{11}\right)$ c) $\frac{-5}{9} + \frac{5}{9} : \left(\frac{1}{4} + \frac{6}{8}\right)$

Câu 14. Tìm x, biết

a) $\frac{x}{3} = \frac{2}{3} + \frac{-1}{7}$ b) $\frac{11}{12} \cdot x + \frac{3}{4} = -\frac{1}{6}$ b) $\frac{5}{6} + \frac{1}{4} : x = \frac{-2}{3}$

Câu 15. Biểu đồ cột kép dưới đây biểu diễn số học sinh giỏi hai môn Toán và Ngữ văn của các lớp 6A, 6B, 6C, 6D và 6E



- a) Số học sinh giỏi Toán của lớp nào nhiều nhất? lớp nào ít nhất?
- b) Số học sinh giỏi Ngữ văn của lớp nào nhiều nhất? lớp nào ít nhất?
- c) Số học sinh giỏi Toán của lớp 6E chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số học sinh giỏi môn Toán của cả 5 lớp?

Câu 16. . Cho đoạn thẳng AB dài $8cm$. Lấy điểm C nằm giữa hai điểm A và B sao cho $AC = 4cm$

- a) Tính độ dài đoạn thẳng CB .
- b) Điểm C có là trung điểm của đoạn AB không? vì sao?

Câu 17. . Tính giá trị của biểu thức: $A = \frac{1}{2.3} + \frac{1}{6.5} + \frac{1}{10.7} + \frac{1}{14.9} + \dots + \frac{1}{198.101}$

----- **HẾT** -----

HDC ĐỀ MINH HOẠ

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)*(Mỗi câu chọn đúng được 0,25 điểm)*

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	A	C	C	B	C	D	B	D	C	B	B

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu	Hướng dẫn, tóm tắt lời giải	Điểm
Câu 13		1,5 điểm
a)	$\frac{-9}{12} + \frac{5}{12} = \frac{-4}{12} = \frac{1}{3}$	0,5
b)	$5\frac{4}{11} - \left(\frac{13}{6} + \frac{37}{11}\right) = \frac{59}{11} - \frac{13}{6} - \frac{37}{11}$	0,25
	$= \frac{59}{11} - \frac{37}{11} - \frac{13}{6}$ $= 2 - \frac{13}{6} = \frac{-1}{6}$	0,25
c)	$\frac{-5}{9} + \frac{5}{9} : \left(\frac{1}{4} + \frac{6}{8}\right) = \frac{-5}{9} + \frac{5}{9} : \left(\frac{1}{4} + \frac{3}{4}\right)$	0,25
	$= \frac{-5}{9} + \frac{5}{9} : 1 = 0$	0,25
Câu 14		1,5 điểm

a)	$\frac{x}{3} = \frac{2}{3} + \frac{-1}{7}$ $\frac{x}{3} = \frac{14}{21} + \frac{-3}{21} = \frac{11}{21}$ $x = \frac{33}{21}$	0,25 0,25
b)	$\frac{11}{12} \cdot x + \frac{3}{4} = -\frac{1}{6}$ $\frac{11}{12} \cdot x = -\frac{1}{6} - \frac{3}{4}$ $\frac{11}{12} \cdot x = -\frac{11}{12}$ $x = -1$	0,25 0,25
c)	$\frac{5}{6} + \frac{1}{4} : x = \frac{-2}{3}$ $\frac{1}{4} : x = \frac{-2}{3} - \frac{5}{6}$ $\frac{1}{4} : x = \frac{-3}{2}$ $x = \frac{-1}{6}$	0,25 0,25
Câu 15		1,5 điểm
a)	Số học sinh giỏi toán: nhiều nhất 6E, ít nhất 6A	0,5
b)	Số học sinh giỏi văn: nhiều nhất 6D, ít nhất 6A	0,5
c)	Số phần trăm học sinh giỏi toán lớp 6E so với số học sinh giỏi toán của cả 5 lớp là: $20 : (9 + 10 + 15 + 16 + 20) \cdot 100\% \approx 28,6\%$	0,5
Câu 16		1,5 điểm
a)	Vì điểm C nằm giữa 2 điểm A và B nên	0,75
b)	$CB = AB - AC = 8 - 4 = 4cm$	0,75

	C là trung điểm của AB vì điểm C nằm giữa hai điểm A, B và $AC = CB = 4cm$	
Câu 17		1 điểm
	$A = \frac{1}{2.3} + \frac{1}{6.5} + \frac{1}{10.7} + \frac{1}{14.9} + \dots + \frac{1}{198.101}$ $4A = \frac{2}{1.3} + \frac{2}{3.5} + \frac{2}{5.7} + \frac{2}{7.9} + \dots + \frac{2}{99.101}$ $4A = 1 - \frac{1}{101} = \frac{100}{101}$ $A = \frac{25}{101}$	1,0

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO _ LỚP 6 - GIỮA HỌC KỲ 2

**1. KHUNG MA TRẬN BÀI ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KỲ II
MÔN TOÁN – LỚP 6**

TT	Chương / Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN KQ	T L	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	
1	Một số yếu tố xác suất thống kê (14 tiết)	Thu thập, tổ chức, biểu diễn, phân tích và xử lí dữ liệu. Biểu đồ cột kép.	C1 0,25đ					C16,a, b, c 1,5đ			17,5 %
		Xác suất thực nghiệm trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản	C2,3 0,5đ								5%
2	Phân số (8 tiết)	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số. Phân số tối giản	C4,5, 6 0,75đ		C7,8, 9 0,75đ	C13 a 0,5đ				C17 a,b 1đ	30%
		Phép cộng, trừ phân số					C13b 0,5đ C14a, b 1đ				15%
3	Những hình học cơ bản (8 tiết)	Điểm, đường thẳng	C10 0,25đ								2,5%
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng. Trung điểm của đoạn thẳng	C11, 12 0,5đ					C15a, b,c 1,5 đ			20%

Tổng (câu - điểm)	9 2,25đ	3 0,75đ	1 0,5đ	5 4,5đ	2 1đ	20 10đ
Tỉ lệ %	22,5%	12,5%	45%	10%	100%	
Tỉ lệ chung	35%		65%		100%	

2. BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ BÀI ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KỲ II
MÔN TOÁN – LỚP 6

T T	Chương / Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng % điểm
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	Một số yếu tố xác suất thống kê	Thu thập, tổ chức, biểu diễn, phân tích và xử lý dữ liệu. Biểu đồ cột kép. Xác suất thực nghiệm trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản	<p>Nhận biết: Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.</p> <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản. 	C1; 2; 3		C16		22,5 %
2	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. Phân số tối giản	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được phân số. Nhận biết được số đối, số nghịch đảo của một phân số <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Hiểu được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. Hiểu được hai tính chất cơ 	C4; 5; 6	C7; 8; 9 C13a		C17a; b	30%

			<p>bản của phân số.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được cách viết hỗn số ra phân số. - Cách rút gọn phân số <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với phân số: + Tìm điều kiện để PS trở thành số nguyên. + Chứng minh PS tối giản 					
		Phép cộng, trừ phân số	<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được các phép tính cộng, trừ phân số. - Vận dụng được các phép tính cộng, trừ PS để tìm x. 			C13b; C14a, b		25%
3	Hình học phẳng	Điểm, đường thẳng, Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. - Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng 	C10; 11; 12				7,5 %
			<p>Vận dụng:</p> <p>Vận dụng được kiến thức về đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng để vận dụng vào vẽ hình. Tính được số đoạn thẳng và độ dài đoạn thẳng</p>			C15		15%
Tổng (Câu - điểm)				9 2,25đ	4 1,25đ,	6 5,5đ	1 1đ	20 10đ
Tỉ lệ %				22,5%	12,5%	55%	10%	100 %

Tỉ lệ chung		35%	65%	100%
-------------	--	-----	-----	------

BÀI ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KÌ 2

MÔN TOÁN 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm): Khoanh tròn vào đáp án đúng.

Câu 1. Nếu Hòa tung đồng xu 20 lần liên tiếp, có 11 lần xuất hiện mặt S thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt S là bao nhiêu ?

- A. $\frac{1}{2}$ B. $\frac{3}{4}$ C. $\frac{10}{30}$ D. $\frac{11}{20}$

Câu 2. Nếu Linh tung đồng xu 22 lần liên tiếp có 13 lần xuất hiện mặt N thì có bao nhiêu lần xuất hiện mặt S ?

- A. 13 B. 9 C. $\frac{9}{22}$ D. $\frac{13}{22}$

Câu 3. Khả năng lấy được quả bóng màu đỏ trong hộp kín đựng 3 quả bóng (1 bóng xanh, 1 bóng vàng, 1 bóng đỏ) là bao nhiêu?

- A. 0 B. 1 C. $\frac{1}{2}$ D. $\frac{1}{3}$

Câu 4. Trong các cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số?

- A. $\frac{12}{0}$ B. $\frac{-4}{5}$ C. $\frac{3}{0,25}$ D. $\frac{4,4}{11,5}$

Câu 5. Phân số nghịch đảo của phân số $\frac{-7}{12}$ là

- A. $\frac{-12}{7}$ B. $\frac{-12}{-7}$ C. $\frac{12}{7}$ D. $\frac{7}{12}$

Câu 6. Phân số đối của phân số $-\frac{15}{27}$ là:

- A. $\frac{15}{27}$ B. $\frac{27}{15}$ C. $-\frac{5}{9}$ D. $\frac{10}{75}$

Câu 7. Sau khi rút gọn tối giản phân số $\frac{4}{16}$ ta được phân số

- A. $\frac{2}{8}$ B. $\frac{4}{8}$ C. $\frac{1}{4}$ D. $\frac{1}{8}$

Câu 8. Hỗn số $5\frac{3}{4}$ được viết dạng phân số là:

A. $\frac{15}{4}$

B. $\frac{19}{4}$

C. $\frac{3}{23}$

D. $\frac{23}{4}$

Câu 9. Phân số nào sau đây bằng phân số $\frac{3}{7}$?

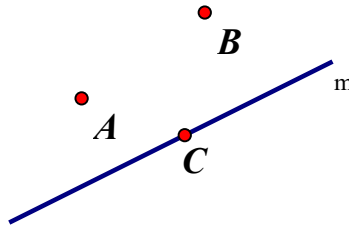
A. $\frac{15}{20}$

B. $\frac{3}{9}$

C. $\frac{6}{14}$

D. $\frac{10}{75}$

Câu 10. Trong hình sau, điểm thuộc đường thẳng m là



A. Điểm A

B. Điểm B

C. Điểm C

D. Điểm A và B

Câu 11. Trên đường thẳng d lấy 3 điểm A, B, C. Hỏi có tất cả bao nhiêu đoạn thẳng?



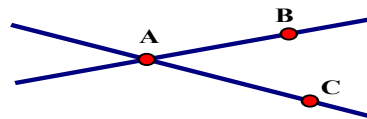
A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 12. Cho hình vẽ dưới đây. Hãy chỉ ra 2 đường thẳng AB và AC



A. cắt nhau

B. song song với nhau

C. Trùng nhau

D. Có 2 điểm chung

PHẦN 2: TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu 13 (1,5 điểm): a) Rút gọn các phân số sau: $\frac{60}{140}$, $\frac{-10}{75}$.

b) Tính: $\frac{3}{5} + \frac{-1}{5}$.

$$\frac{5}{6} + \frac{7}{-15} - \frac{-4}{10}$$

Câu 14 (1,5 điểm): Tìm x biết:

$$a) x + \frac{2}{5} = \frac{4}{7}$$

$$b) \frac{-28}{35} = \frac{16}{x}$$

Câu 15 (1,5 điểm): a) Vẽ đường thẳng xy cắt đoạn thẳng AB tại O. Trên đường thẳng xy lấy 2 điểm C và D sao cho O là trung điểm của đoạn thẳng CD và $CD = 4$ cm.

b) Kể tên các đoạn thẳng có trong hình vẽ.

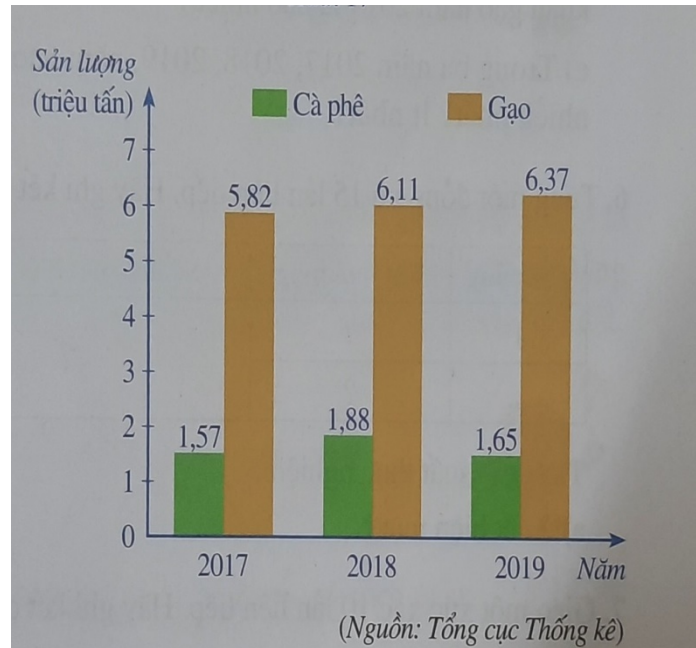
c) Tính độ dài đoạn OC và OD.

Câu 16 (1,5 điểm): Biểu đồ cột kép ở Hình bên biểu diễn sản lượng cà phê và gạo xuất khẩu của Việt Nam trong ba năm 2017, 2018, 2019.

a) Tính tổng lượng cà phê xuất khẩu trong ba năm 2017; 2018; 2019.

b) Sản lượng cà phê xuất khẩu năm 2018 nhiều hơn sản lượng cà phê xuất khẩu năm 2019 là bao nhiêu.

c) Sản lượng gạo xuất khẩu năm 2019 nhiều hơn sản lượng gạo xuất khẩu năm 2018 là bao nhiêu?



Câu 17 (1 điểm):

a) Cho biểu thức $A = \frac{3}{n+2} (n \neq -2)$ Tìm các số nguyên n để A là một số nguyên.

b) Chứng minh phân số $\frac{n+6}{n+7}$ là phân số tối giản với mọi số n nguyên và $n \neq -7$.

----- **HẾT** -----

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM BÀI ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KỲ II

I. TRẮC NGHIỆM: (3 điểm) Mỗi câu đúng 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	B	D	B	A	A	C	D	C	C	B	A

II. TỰ LUẬN: (7 điểm)

Câu 13: (1,5 điểm)

a) $\frac{60}{140} = \frac{3}{7}, \frac{-10}{75} = \frac{-2}{15}$ (0,5đ)

b) (1đ) Tính: $\frac{3}{5} + \frac{-1}{5} = \frac{2}{5}$ (0,5đ)

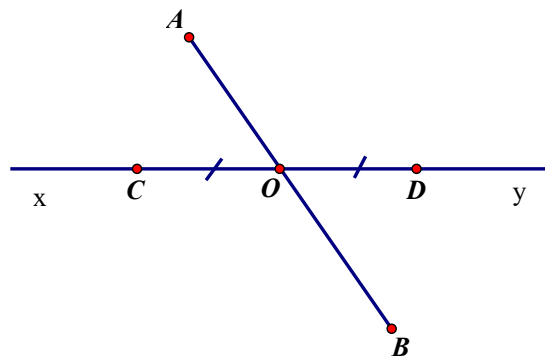
$$\frac{5}{6} + \frac{7}{-15} - \frac{-4}{10} = \frac{5}{6} + \frac{-7}{15} + \frac{2}{5} = \frac{25 + (-7) + 12}{30} = \frac{30}{30} = 1$$
 (0,5đ)

Câu 14: (1,5 điểm)

a) $x + \frac{2}{5} = \frac{4}{7} \Leftrightarrow x = \frac{4}{7} - \frac{2}{5} \Leftrightarrow x = \frac{20 - 14}{35} \Leftrightarrow x = \frac{6}{35}$ (0,75đ)

b) $\frac{-28}{35} = \frac{16}{x} \Leftrightarrow x = \frac{16 \cdot 35}{-28} \Leftrightarrow x = -20$ (0,75đ)

Câu 15: (1,5 điểm)



a) Vẽ đúng hình (0,5đ)

b) Các đoạn thẳng có trong hình vẽ: OA, OB, OC, OD, AB, CD (0,5đ)

c) Vì O là trung điểm của đoạn thẳng CD nên $OC = OD = \frac{1}{2}CD = \frac{1}{2} \cdot 4 = 2\text{cm}$ (0,5đ)

Câu 16: (1,5 điểm)

a) Tổng lượng cà phê xuất khẩu trong ba năm 2017; 2018; 2019 là:

$$1,57 + 1,88 + 1,65 = 5,1 \text{ (triệu tấn)} \quad (0,5\text{đ})$$

b) Sản lượng cà phê xuất khẩu năm 2018 nhiều hơn sản lượng cà phê xuất khẩu năm 2019 là:

$$1,88 - 1,65 = 0,23 \text{ (triệu tấn)} \quad (0,5\text{đ})$$

c) Sản lượng gạo xuất khẩu năm 2019 nhiều hơn sản lượng gạo xuất khẩu năm 2018 là:

$$6,37 - 6,11 = 0,26 \text{ (triệu tấn)} \quad (0,5\text{đ})$$

Câu 17: (1 điểm)

a) Cho biểu thức $A = \frac{3}{n+2}$ ($n \neq -2$) Tìm các số nguyên n để A là một số nguyên.

A là số nguyên khi và chỉ khi $3 : (n + 2)$ hay $(n + 2) \in U(3)$

$$U(3) = \{-3; -1; 1; 3\} \quad (0,25\text{đ})$$

$$n + 2 = -3 \Rightarrow n = -5$$

$$n + 2 = -1 \Rightarrow n = -3$$

$$n + 2 = 1 \Rightarrow n = -1$$

$$n + 2 = 3 \Rightarrow n = 1$$

Vậy $n \in \{-5; -3; -1; 1\}$ thì $A = \frac{3}{n+2}$ là số nguyên. (0,25đ)

b) Chứng minh phân số $\frac{n+6}{n+7}$ là phân số tối giản với mọi n là số nguyên.

Muốn chứng minh $\frac{n+6}{n+7}$ là phân số tối giản thì cần phải chứng minh n + 6 và n + 7 nguyên tố cùng

nhau hay ƯCLN của chúng bằng 1.

Gọi d là ƯCLN của n + 6 và n + 7 ($d > 0$)

$$\Rightarrow n + 6 : d \text{ và } n + 7 : d$$

$$\Rightarrow (n + 7) - (n + 6) : d \text{ (hai số chia hết cho d nên hiệu của nó cũng chia hết cho d)}$$

$$\Rightarrow 1 : d \Rightarrow d = 1 \text{ (vì } d > 0)$$

$\Rightarrow n + 6$ và $n + 7$ nguyên tố cùng nhau

Vậy $\frac{n+6}{n+7}$ là phân số tối giản.

(0,5đ)

----- **HẾT** -----

3	Các hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	1 (TN 10) 0,25đ		2 (TN 11,12) 0,5 đ			2 (TL 5,6) 4 đ			4,75
Tổng: Số câu Điểm			9 2,25		3 0,75			6 6		1 1	19 10,0
Tỉ lệ %			22,5		7,5		60		10		100%
Tỉ lệ chung			30%			70%			100%		

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN BÀI ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KÌ 2 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	Nhận biết: – Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm.	1TN (TN1)			
			-Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số.	2TN (TN2,5)			
			-Nhận biết hai tính chất cơ bản của phân số.	1TN (TN4)			
			- Nhận biết được số đối của một phân số.	1TN (TN6)			

		- Nhận biết được hỗn số dương.	1TN (TN7)			
		Thông hiểu: - So sánh được hai phân số cho trước.		1TN (TN3)		
	Các phép tính với phân số	Vận dụng: - Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số.			2 TL (TL1,2)	
		Vận dụng: - Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).				
		- Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó.			2TL (TL3,4)	
		- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...).				
		Vận dụng cao: - Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc).				1TL (TL7)
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG						

2	Tính đối xứng của hình phẳng trong thế giới tự nhiên	Hình có trục đối xứng.	Nhận biết: -Nhận biết được trục đối xứng của một hình phẳng.	1TN (TN8)			
		Hình có tâm đối xứng	Nhận biết: Nhận biết được tâm đối xứng của một hình phẳng.	1TN (TN9)			
MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT							
3	Các hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	Nhận biết: -Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. -Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. – Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ..).			2TL (TL5,6)	
			- Hiểu được khái niệm tia.	1TN (TN10)	1TN (TN12)		

		Thông hiểu: Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.		1TN (TN11)		
--	--	--	--	---------------	--	--

BÀI ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KỲ II

Môn: TOÁN – Lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

Phần 1: Trắc nghiệm khách quan (3,0 điểm)

Chọn đáp án đúng trong mỗi câu sau rồi ghi vào bài làm

Câu 1. Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta phân số:

A. $\frac{-5}{1,3}$

B. $\frac{9}{0}$

C. $\frac{3}{17}$

D. $\frac{6,2}{5}$

Câu 2: Cặp phân số nào sau đây **không** có cùng mẫu số?

A. $\frac{-3}{25}$ và $\frac{9}{25}$.

B. $\frac{3}{15}$ và $\frac{8}{15}$.

C. $\frac{3}{15}$ và $\frac{9}{25}$.

D. $\frac{2}{15}$ và $\frac{9}{15}$.

Câu 3. So sánh hai phân số: $\frac{-13}{11}$ và $\frac{9}{11}$

A. $\frac{-13}{11} = \frac{9}{11}$

B. $\frac{-13}{11} < \frac{9}{11}$

C. $\frac{-13}{11} > \frac{9}{11}$

D. $\frac{-13}{11} \leq \frac{9}{11}$

Câu 4. Rút gọn phân số $\frac{8}{16}$ ta được phân số tối giản là

A. $\frac{1}{8}$

B. $\frac{1}{4}$

C. $\frac{1}{2}$

D. $\frac{4}{8}$

Câu 5. Hai phân số $\frac{a}{b}$ và $\frac{c}{d}$ bằng nhau khi nào?

A. $ab = cd$

B. $ac = bd$

C. $ad = bc$

D. $cd = ab$

Câu 6. Số đối của $\frac{-2022}{2023}$ là:

A. $\frac{2022}{-2023}$

B. $\frac{2022}{2023}$

C. $\frac{2023}{-2022}$

D. $\frac{-2023}{2022}$

Câu 7. Hỗn số $3\frac{1}{2}$ được viết dạng phân số là:

A. $\frac{-7}{2}$

B. $\frac{7}{-2}$

C. $\frac{2}{7}$

D. $\frac{7}{2}$

Câu 8. Hình nào dưới đây có trục đối xứng?



a)



b)



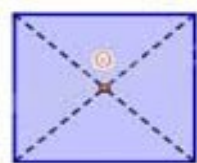
c)



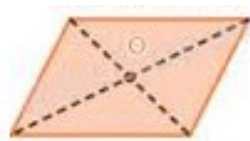
d)

- A. Hình b) và Hình d) **B. Hình a) và Hình c)**
 C. Hình c) và Hình d) **D. Hình a) và hình b)**

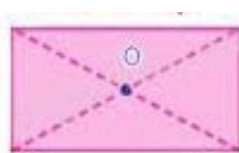
Câu 9. Hình nào dưới đây có tâm đối xứng



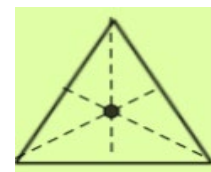
Hình a



Hình b



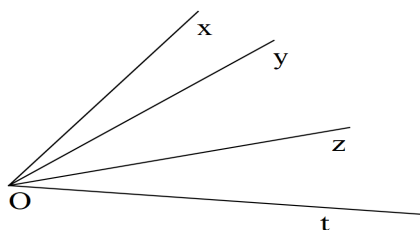
Hình c



Hình d

- A. a ; b ; d** **B. a ; b ; d** **C. a ; b ; d** **D. a ; b ; c**

Câu 10. Kể tên các tia trong hình vẽ sau:



- A. Ox** **B. Ox, Oy, Oz, Ot** **C. Oz, Ox, Oy** **D. xO, yO, zO, tO**

Câu 11. Chọn câu đúng

- A.** Nếu ba điểm cùng thuộc một đường thẳng thì ba điểm đó không thẳng hàng
B. Nếu ba điểm cùng thuộc một đường thẳng thì ba điểm đó thẳng hàng
C. Nếu ba điểm không cùng thuộc một đường thẳng thì ba điểm đó thẳng hàng
D. Nếu ba điểm thẳng hàng thì thuộc ba đường thẳng

Câu 12: Nếu tung một đồng xu 5 lần liên tiếp, có 2 lần xuất hiện mặt N thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt N là:

- A. $\frac{2}{3}$** **B. $\frac{3}{5}$** **C. $\frac{2}{5}$** **D. $\frac{5}{2}$**

Phần 2: Tự luận (7,0 điểm)

Câu 13. (1,0 điểm). Thực hiện phép tính :

a) $\frac{-1}{4} + \frac{3}{6}$ b) $\frac{-2}{5} \cdot \frac{5}{6} + \frac{-2}{5} \cdot \frac{1}{6} - 2\frac{3}{5}$

Câu 14. (1,0 điểm) Tìm x biết:

a) $x - \frac{4}{7} = -\frac{1}{3}$ b) $\frac{7}{5} : x = -\frac{9}{10}$

Câu 15: (2 điểm): Trong hộp có chứa nhiều bút bi màu xanh (X), đỏ (Đ) và vàng (V). An nhắm mắt trộn đều hộp rồi chọn từ đó ra một cái bút, ghi lại màu bút, rồi trả lại hộp. Lặp lại các bước trên 30 lần, An được bảng kết quả như sau:

X	Đ	Đ	X	X	Đ	X	V	X	X
X	Đ	X	X	Đ	X	Đ	X	X	V
Đ	X	V	X	X	Đ	X	X	Đ	X

Hãy tính xác suất thực nghiệm :

- An lấy được bút màu xanh.
- An lấy được bút màu đỏ.
- An lấy được bút màu vàng.

Em hãy dự đoán xem trong hộp bút màu nào là nhiều nhất, bút màu nào là ít nhất?

Câu 16 .(2 điểm): Cho ba điểm A, B, C không thẳng hàng. Vẽ các đường thẳng đi qua hai trong ba điểm đã cho

- Điểm A là giao điểm của hai đường thẳng nào?
- Chỉ ra các cặp đường thẳng cắt nhau ?

Câu 17. (1 điểm)

Tìm tất các số nguyên x sao cho phân số sau có giá trị nguyên : $\frac{3}{x-2}$

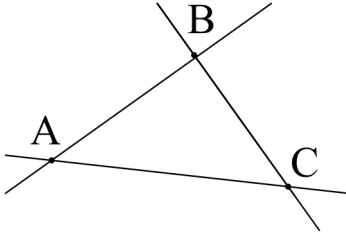
----- **HẾT** -----

ĐÁP ÁN & HƯỚNG DẪN CHẤM**Môn: Toán – Lớp: 6****I. TRẮC NGHIỆM:** (3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng ghi 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ/án	C	C	B	C	C	B	D	B	D	B	B	C

II. TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Câu	Lời giải	Điểm
13 (1,0đ)	a)	
	$\frac{-1}{4} + \frac{3}{6}$	0,25
	$= \frac{-1}{4} + \frac{1}{2}$	
	$= \frac{-1+2}{4} = \frac{1}{4}$	0,25
14 (1,0đ)	b)	
	$\frac{-2}{5} \cdot \frac{5}{6} + \frac{-2}{5} \cdot \frac{1}{6} - 2\frac{3}{5} = \frac{-2}{5} \cdot 1 - \frac{13}{5}$	0,25
	$= -3$	0,25
	a)	
14 (1,0đ)	$x - \frac{4}{7} = -\frac{1}{3}$	
	$x = -\frac{1}{3} + \frac{4}{7}$	0,25
	$x = \frac{-7+12}{21}$	0,25
	$x = \frac{5}{21}$	
	b)	
	$\frac{7}{5} : x = \frac{-9}{10}$	
	$x = \frac{7}{5} : \frac{-9}{10}$	0,25
	$x = \frac{7}{5} \cdot \frac{10}{-9}$	0,25
$x = \frac{-14}{9}$		

<p>15 (2đ)</p>	<p>a. $\frac{3}{5}$ b. $\frac{3}{10}$ c. $\frac{1}{10}$ d. Dự đoán xem trong hộp bút màu xanh là nhiều nhất, bút màu vàng là ít nhất</p>	<p>0,5 0,5 0,5 0,5</p>
<p>16b (2đ)</p>	<p>a) A là giao của đường thẳng AB và AC b) Các cặp đường thẳng cắt nhau: AB và AC BA và BC CA và CB</p> 	<p>0,5 0,5 0,5</p>
<p>17 (1đ)</p>	<p>Để phân số $\frac{3}{x-2}$ có giá trị nguyên thì : $3 : x - 2 \Rightarrow x - 2 \in U(3)$ $\Rightarrow x - 2 \in \{-3; -1; 1; 3\}$ Vì x nguyên $\Rightarrow x \in \{-1; 1; 3; 5\}$</p>	<p>0,5 0,25 0,25</p>

Học sinh làm cách khác nếu đúng vẫn đạt điểm tối đa./.

A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 6

TT (1)	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/Đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4)	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng % điểm (13)	
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
				TNKQ	TL	TNK Q	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL		
2	Chủ đề 1: Phân số	<p><i>Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số</i></p> <p><i>Các phép tính với phân số</i></p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. – Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. – Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. – Nhận biết được số đối của một phân số. – Nhận biết được hỗn số dương. 	2 (0,5 đ)								5%	
			<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – So sánh được hai phân số cho trước. 			2 (0,5 đ)							5%
			<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). 					2 (1,0đ)				10%	

			<ul style="list-style-type: none"> Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...). 								
			<p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân số. 							1 (1,0 đ)	10%
3	<p>Chủ đề 2: Phân tích và xử lí dữ liệu</p>	<p><i>Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có</i></p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...). 	2 (0,5 đ)							5%
			<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). 				1 (1,0đ)				10%

			<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). 						1 (1,0đ)			10%
4	<p>Chủ đề 3: Một số yếu tố xác suất</p>	<p>Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...). 	2 (0,5 đ)								5%
			<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản. 			2 (0,5 đ)						5%
		<p>Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</p>	<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản. 						1 (0,5đ)			5%
5	<p>Chủ đề 4: Các hình</p>	<p>Điểm, đường thẳng, tia</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm 	2 (0,5 đ)								5%

hình học cơ bản		không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. – Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. – Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. – Nhận biết được khái niệm tia.									
	<i>Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng</i>	<i>Nhận biết:</i> – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.		1 (2,5 đ)							25%
Tổng			8	1	4	1	0	4	0	1	19
Tỉ lệ %			45%		20%		25%		10%		100%
Tỉ lệ chung			65%				35%				100%

B. BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 6

TT (1)	Chươn g/ Chủ đề (2)	Nội dung/Đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4)	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng % điểm (13)
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
				TNKQ	TL	TNK Q	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
2	Chủ đề 1: Phân số	<i>Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số Các phép tính với phân số</i>	<i>Nhận biết:</i> – Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm.	2 (0,5 đ)								5%
			<i>Thông hiểu:</i> – So sánh được hai phân số cho trước.			2 (0,5 đ)					5%	
			<i>Vận dụng:</i> – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số.– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).					2 (1,0đ)			10%	
			<i>Vận dụng cao:</i> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân số.							1 (1,0 đ)	10%	
3	Chủ đề 2: Phân tích và xử lí dữ liệu	<i>Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và</i>	<i>Nhận biết:</i> – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực	2 (0,5 đ)							5%	

		biểu đồ thống kê đã có	tiền (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).								
			Thông hiểu: – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).				1 (1,0đ)				10%
			Vận dụng: – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).					1 (1,0đ)			10%
4	Chủ đề 3: Một số yếu tố xác suất	Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm)	Nhận biết: – Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...).	2 (0,5 đ)							5%

		<i>của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</i>	Thông hiểu: – Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.			2 (0,5 đ)						5%
		<i>Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</i>	Vận dụng: – Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.						1 (0,5đ)			5%
5	Chủ đề 4: Các hình học cơ bản	<i>Điểm, đường thẳng, tia</i>	Nhận biết: – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.	2 (0,5 đ)								5%
		<i>Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng</i>	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.		1 (2,5đ)							25%
Tổng				8	1	4	1	0	3	0	1	12
Tỉ lệ %				45%		25%		25%		10%		100%
Tỉ lệ chung				65%				35%				100%

BÀI KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KÌ II

NĂM HỌC:.....

MÔN: TOÁN 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm) Chọn đáp án đúng nhất ghi vào bài làm.

Câu 1. Trong cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số?

- A. $\frac{4}{7}$ B. $\frac{0,25}{-3}$ C. $\frac{5}{0}$ D. $\frac{6,23}{7,4}$

Câu 2. Phân số đối của phân số $-\frac{16}{25}$?

- A. $\frac{16}{-25}$ B. $\frac{25}{16}$ C. $\frac{-16}{25}$ D. $\frac{16}{25}$

Câu 3. Những thông tin thu thập được như : số, chữ, hình ảnh... được gọi là gì ?

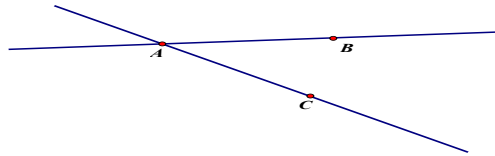
- A. Dữ liệu B. Số liệu C. Thông kê D. Phân loại dữ liệu

Câu 4. Trong các phát biểu sau dữ liệu nào không phải là số liệu?

- A. Cân nặng của trẻ sơ sinh (đơn vị tính là gam).
B. Chiều cao trung bình của học sinh lớp 6 (đơn vị tính cm mét).
C. Số học sinh yêu thích bộ môn toán.
D. Nơi sinh của mỗi học sinh trong một lớp.

Câu 5. Cho hình vẽ bên. Hãy chỉ ra phát biểu nào sau đây đúng về ai đường thẳng AB và AC.

- A. Trùng nhau
B. Song song với nhau.
C. Cắt nhau
D. Có hai điểm chung



Câu 6. Hãy chọn cách so sánh đúng ?

- A. $\frac{-2}{4} < \frac{-3}{4}$ B. $\frac{-4}{5} < \frac{-3}{5}$ C. $\frac{1}{4} < \frac{-3}{4}$ D. $\frac{-1}{6} < \frac{-5}{6}$

Câu 7. Phân số nào sau đây bằng phân số $\frac{3}{4}$?

- A. $\frac{13}{20}$ B. $\frac{3}{9}$ C. $\frac{6}{8}$ D. $\frac{10}{75}$

Câu 8. Khi tung đồng xu 1 lần. Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của đồng xu là:

- A. {S} B. {S; N} C. {N} D. S; N

Câu 9. Nếu tung đồng xu 12 lần liên tiếp, có 7 lần xuất hiện mặt N thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt N bằng bao nhiêu?

A. $\frac{7}{12}$

B. $\frac{5}{12}$

C. $\frac{12}{7}$

D. $\frac{12}{5}$

Câu 10. Biết rằng xúc xắc có 6 mặt, số chấm ở mỗi mặt là một trong các số nguyên dương 1; 2; 3; 4; 5; 6. Gieo con xúc xắc một lần. Số kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc là:

A. 1

B. 2

C. 4

D. 6

Câu 11. Trong hộp có ba quả bóng có ba màu tương ứng là xanh(X), đỏ(Đ), vàng(V). Khi lấy ngẫu nhiên ra 1 quả bóng thì tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với màu của quả bóng được lấy ra là:

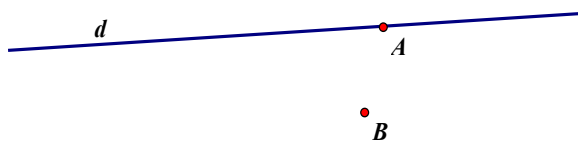
A. {X,Đ,V}

B. {X}

C. {Đ}

D. {V}

Câu 12. Cho hình vẽ dưới đây, phát biểu nào sau đây đúng?



A. Điểm A không thuộc đường thẳng d

B. Điểm B thuộc đường thẳng d

C. Điểm A thuộc đường thẳng d, điểm B không thuộc đường thẳng d.

D. Điểm A không thuộc đường thẳng d, điểm B không thuộc đường thẳng d.

II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

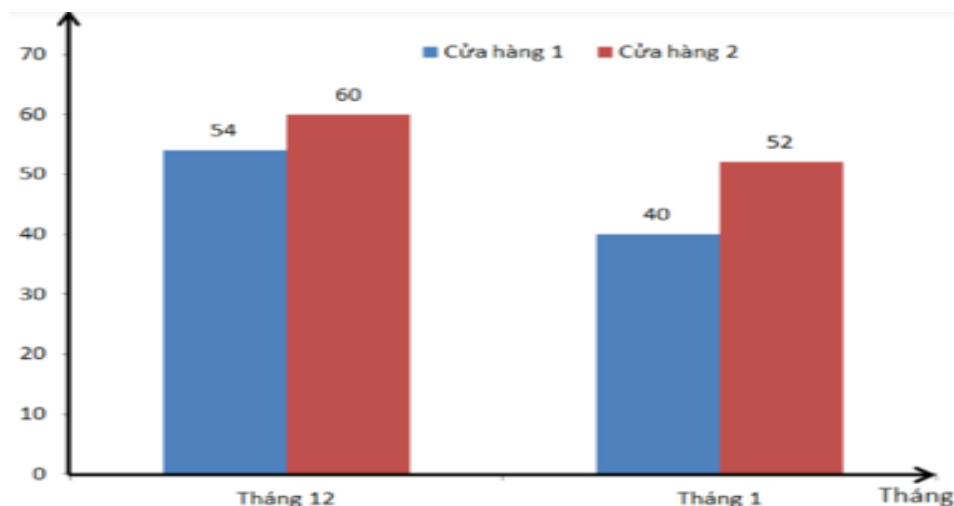
Câu 13 (1,0 điểm). Thực hiện phép tính (tính hợp lí nếu có thể):

a) $\frac{1}{6} + \frac{-5}{6}$

b) $\frac{-2}{17} + \frac{3}{19} + \frac{-15}{17} + \frac{16}{19} + \frac{5}{6}$

Câu 14 (0,5 điểm). Nếu tung đồng xu 22 lần liên tiếp, có 13 lần xuất hiện mặt N thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt N bằng bao nhiêu?

Câu 15 (2 điểm). Biểu đồ cột kép ở hình dưới cho biết số máy sưởi được bán ra trong tháng 12 và tháng 01 của hai cửa hàng.



a) Tính tổng số máy sủi cả hai cửa hàng bán được trong tháng 1.

b) Trong 2 tháng đó thì tháng nào tổng số máy sủi của hai cửa hàng bán ra được nhiều hơn? Vì sao?

Câu 16 (2,5 điểm). Cho đoạn thẳng AB dài 8cm. Lấy điểm C nằm giữa hai điểm A và B sao cho $AC = 4\text{cm}$.

a, Tính độ dài đoạn thẳng CB.

b, Điểm C có là trung điểm của đoạn thẳng AB không? Vì sao?

Câu 17 (1,0 điểm). Có 3 cái bánh dẻo như nhau chia đều cho 4 em. Hỏi phải cắt bánh như thế nào để mỗi cái bánh không bị cắt thành quá 3 phần?

----- HẾT -----

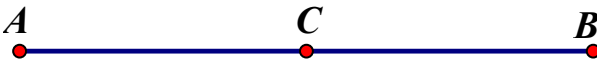
HƯỚNG DẪN CHẤM BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
NĂM HỌC:
MÔN: TOÁN 6

I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	D	A	D	C	B	C	B	A	D	A	C

II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 13 (1,0 điểm)	a) $\frac{3}{5} + \frac{-8}{5} = \frac{3+(-8)}{5} = \frac{-5}{5} = -1$ $\frac{1}{6} + \frac{-5}{6} = \frac{1+(-5)}{6} = \frac{-4}{6} = \frac{-2}{3}$	0,5
	b) $\frac{-2}{17} + \frac{3}{19} + \frac{-15}{17} + \frac{16}{19} + \frac{5}{6} = \left(\frac{-2}{17} + \frac{-15}{17}\right) + \left(\frac{3}{19} + \frac{16}{19}\right) + \frac{5}{6}$	0,25
	$= \frac{-17}{17} + \frac{19}{19} + \frac{5}{6} = -1 + 1 + \frac{5}{6} = \frac{5}{6}$	0,25
Câu 14 (0,5 điểm)	Nếu tung đồng xu 22 lần liên tiếp, có 13 lần xuất hiện mặt N thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt N bằng $\frac{13}{22}$	0,5
Câu 15 (2,0 điểm)	a) (Thông hiểu) Tổng số máy sủi cả hai cửa hàng bán được trong tháng 1 là: $40 + 52 = 92$ (chiếc)	1,0
	b) (Vận dụng) Tổng số máy sủi cả hai cửa hàng bán được trong tháng 12 là: $54 + 60 = 114$ (chiếc) Vì $114 > 92$ nên tháng 12 tổng số máy sủi bán ra của hai cửa hàng nhiều hơn tháng 1.	0,5
	0,5	
Câu 16 (2,5 điểm)		0,5
	a, Vì điểm C nằm giữa hai điểm A và B nên ta có: $AC + CB = AB$	0,5
	Thay $AC = 4\text{cm}$, $AB = 8\text{cm}$ ta được: $4 + CB = 8$ $\Rightarrow CB = 8 - 4 = 4$	1,0
	Vậy độ dài đoạn thẳng $CB = 4\text{ cm}$.	0,5
Câu 17 (1 điểm)	b, Điểm C có là trung điểm của đoạn thẳng AB vì điểm C nằm giữa 2 điểm A và B và $AC = BC = 4\text{cm}$	0,5
	- Mỗi bạn sẽ nhận được: $3 : 4 = \frac{3}{4}$ (cái bánh)	0,25
	Ta có: $\frac{3}{4} = \frac{2}{4} + \frac{1}{4} = \frac{1}{2} + \frac{1}{4}$	0,25
Câu 17 (1 điểm)	Như vậy mỗi bạn sẽ nhận được $\frac{1}{2}$ cái bánh và $\frac{1}{4}$ cái bánh	0,25
	-Ta có cách chia như sau: Lần 1 cắt cả 3 bánh, mỗi bánh chia thành 2 phần bằng nhau, chia mỗi người được $\frac{1}{2}$ cái bánh	0,25

	<p>(Người thứ nhất được $\frac{1}{2}$ cái bánh thứ nhất, người thứ hai được $\frac{1}{2}$ cái bánh thứ hai, Người thứ ba được $\frac{1}{2}$ cái bánh thứ ba, người thứ tư được $\frac{1}{2}$ cái bánh thứ nhất)</p>	0,25
	<p>Còn $\frac{1}{2}$ cái bánh thứ hai và $\frac{1}{2}$ cái bánh thứ ba Lần 2 cắt số bánh còn lại, mỗi phần thành 2 phần bằng nhau, , chia mỗi người được $\frac{1}{4}$ cái bánh. Theo cách chia trên thì bánh thứ nhất được chia làm 2 phần, bánh thứ hai và thứ ba được chia làm 3 phần thỏa mãn điều kiện đề bài</p>	0,25

Chú ý: Học sinh làm bằng cách khác đúng cho điểm tương tự./.

A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN KQ	T L	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	T L	
1	Xác suất thống kê	Thu thập , tổ chức, biểu diễn, phân tích và xử lý dữ liệu	1	3							22,5
		Mô hình xác suất và xác suất thực nghiệm	1	2			1				15
2	Phân số	Phân số với tử và mẫu là số nguyên	3		1	2	1			1	27,5
		So sánh các phân số. Hỗn số dương			2	1					10
3	Hình học phẳng	Điểm, Đường thẳng	2								5
		Đoạn thẳng						2			20
Tổng			7	5	1	3	2	2		1	
Tỉ lệ %			17,5	30	7,5	15	5	20		5	100
Tỉ lệ chung			70%				30%				100

B. BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT						
1	Thống kê và xác suất	Thu thập , tổ chức, biểu diễn, phân tích và xử lý dữ liệu	Nhận biết: – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.		1TN; 3TL	
		Mô hình xác suất và xác suất thực nghiệm	Nhận biết: – Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt		1TN;2TL	1TN

			<p>xuất hiện của đồng xu, ...).</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.</p>				
--	--	--	---	--	--	--	--

SỐ VÀ ĐẠI SỐ

2	Phân số	Phân số với tử và mẫu là số nguyên	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm.</p> <p>– Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>Hiểu quy tắc bằng nhau của hai phân số.</p> <p>Vận dụng:</p> <p>Vận dụng được tính chia hết .</p>	3TN	1TN;2TL	1TN	1TL
		So sánh các phân số. Hỗn số dương	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được hỗn số dương.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– So sánh được hai phân số cho trước.</p> <p>– Hiểu và viết được hỗn số dương thành phân số và ngược lại.</p>		2TN ;1TL		

HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG

3	Hình học phẳng	Điểm, Đường thẳng	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.</p> <p>– Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm.</p>	2TN			
---	-----------------------	----------------------	--	-----	--	--	--

		Đoạn thẳng	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.</p> <p>Vận dụng:</p> <p>Vận dụng được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng..</p>			2TL	
--	--	------------	---	--	--	-----	--

ĐỀ KIỂM TRA

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3 điểm).

Mỗi câu sau đây đều có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có một phương án đúng. Hãy khoanh tròn vào phương án mà em cho là đúng.

Câu 1. Bảng số liệu đánh giá mức độ hoàn thành công việc bằng điểm số 1,2,3,4,5,6 của một tổ sản xuất gồm 24 công nhân như sau :

Điểm	1	2	3	4	5	6
Số công nhân	0	5	5	5	6	3

Đối tượng thống kê là các điểm số :

- A. 3, 4, 5 B. 1,2,3,4,5,6 C. 1 D. 6

Câu 2. Tung một đồng xu 15 lần liên tiếp có 8 lần xuất hiện mặt N thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt N là:

- A. 7 B. $\frac{7}{15}$ C. 8 D. $\frac{8}{15}$

Câu 3. Gieo con xúc xắc một lần. Xác suất xuất hiện mặt 3 chấm là :

- A. $\frac{1}{6}$. B. $\frac{5}{6}$. C. $\frac{1}{2}$. D. 3 .

Câu 4. Trong các cách viết sau, cách viết nào **không phải** là phân số?

- A. $-\frac{7}{15}$. B. $\frac{0}{5}$. C. 6 . D. $\frac{1,2}{16}$.

Câu 5. Lựa chọn đáp án đúng:

- A. $\frac{3}{4} = -\frac{6}{8}$ B. $\frac{3}{4} = \frac{6}{8}$ C. $\frac{-3}{-4} = \frac{-6}{8}$ D. $-\frac{3}{4} = \frac{-6}{-8}$

Câu 6. Rút gọn phân số $\frac{-12}{18}$ về phân số tối giản được kết quả là:

- A. $-\frac{6}{9}$. B. $\frac{4}{6}$. C. $-\frac{2}{3}$. D. $\frac{2}{3}$.

Câu 7. Kết quả quy đồng mẫu số của các phân số $\frac{1}{3}; \frac{-5}{8}$ là :

- A. $\frac{8}{24}; \frac{15}{24}$ B. $\frac{6}{24}; \frac{-14}{24}$ C. $\frac{8}{24}; \frac{-5}{24}$ D. $\frac{8}{24}; \frac{-15}{24}$

Câu 8. Viết hỗn số $2\frac{3}{4}$ thành phân số được kết quả là:

- A. $\frac{5}{4}$. B. $\frac{11}{4}$. C. $\frac{4}{11}$. D. $\frac{4}{5}$.

Câu 9. Viết phân số $\frac{17}{3}$ thành hỗn số được kết quả là:

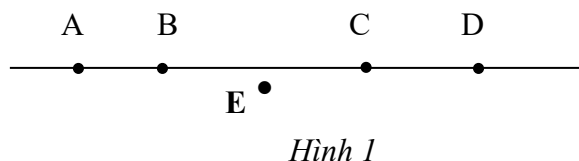
- A. $5\frac{2}{3}$. B. $3\frac{2}{5}$. C. $2\frac{3}{5}$. D. $7\frac{1}{3}$.

Câu 10. Biết $\frac{x}{27} = \frac{-15}{9}$. Số x bằng:

- A. -5 B. -135 C. -45 D. 45

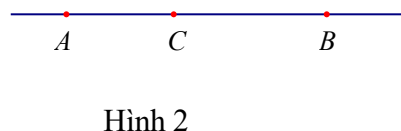
Câu 11: Số bộ ba điểm thẳng hàng trong hình 1 là

- A. 1 B. 4
C. 7 D. 6



Câu 12: Cho hình vẽ (hình 2). Em hãy khoanh tròn vào câu đúng:

- A. A nằm giữa B và C
B. B nằm giữa A và C
C. C nằm giữa A và B
D. Không có điểm nào nằm giữa



PHẦN 2. TỰ LUẬN (7 điểm).

Bài 1. (2 điểm) Để chuẩn bị cho thành lập đội bóng đá nam của lớp, sau khi kiểm tra sức khỏe giáo viên yêu cầu mỗi học sinh nam của lớp 6A thống kê cân nặng của các bạn nam trong lớp. Bạn Hùng liệt kê cân nặng (theo đơn vị kilogam) của các bạn nam trong lớp như sau:

41; 39; 40; 45; 43; 42; 42; 40; 40; 41; 43; 40; 45; 42; 42.

- a) Hãy nêu đối tượng thống kê và tiêu chí thống kê.
b) Dãy số liệu bạn Hùng liệt kê có hợp lí không? Vì sao?
c) Căn cứ vào dãy số liệu trên, cân nặng trung bình của bốn bạn nam nặng nhất của lớp 6A.

Bài 2. (1 điểm). Một chiếc hộp kín đựng một số quả bóng màu xanh, đỏ, tím, vàng có cùng kích thước. Trong một trò chơi, người chơi lấy ngẫu nhiên một quả bóng, ghi lại màu rồi trả lại bóng vào hộp, Nam thực hiện 60 lần và được kết quả như bảng sau :

Màu	Xanh	Đỏ	Tím	Vàng
Số lần	23	11	12	14

Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau :

- a) Quả bóng lấy ra là quả bóng màu đỏ.
b) Quả bóng lấy ra không là quả bóng màu xanh.

Bài 3. (1 điểm) Quy đồng mẫu số các phân số sau:

- a) $\frac{2}{7}; \frac{-5}{3}$ b) $\frac{-7}{2^2 \cdot 3^2}; \frac{5}{2 \cdot 3^2}$

Bài 4. (0,5 điểm). Mẹ dẫn Lan đến cửa hàng văn phòng phẩm để mua bút. Cửa hàng có hai loại : hộp 12 cái bút cùng loại có giá bán 75 nghìn đồng; 15 cái bút cùng loại có giá bán 88 nghìn đồng, Nhân viên bán hàng khuyên nên chọn mua hộp 15 cái bút vì rẻ hơn. Em hãy giúp Lan giải thích lời khuyên của nhân viên bán hàng.

Bài 5. (2 điểm)

Cho đoạn thẳng $AB = 8\text{cm}$ hai điểm C, D sao cho $AC = 3\text{cm}$, $AD = 4\text{cm}$.

a) Điểm nào thuộc đoạn thẳng AD, điểm nào không thuộc đoạn thẳng AD?

b) Điểm D có phải là trung điểm của AB không? Vì sao

Bài 6. (0,5 điểm). Tìm số nguyên n để phân số $\frac{n+4}{3n+5}$ nhận giá trị nguyên.

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN.

Mỗi câu TN trả lời đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Phương án đúng	B	D	A	D	B	C	D	B	A	C	B	C

PHẦN 2. TỰ LUẬN.

Câu	Nội dung	Điểm
1	a) Đối tượng thống kê là 15 học sinh nam lớp 6A. Tiêu chí thống kê là số bạn nam lớp 6A ứng với mỗi số đo cân nặng	0,75
	b) Dãy số liệu bạn hùng liệt kê là hợp lí vì trong một lớp có 15 HS nam và cân nặng của HS lớp 6 ứng với các giá trị từ 39kg đến 45kg là hợp lí	0,75
	c) Cân nặng trung bình của 4 bạn nam nặng nhất lớp 6A là: (45 + 43+ 45 +43):4 = 44kg	0,5
2	a)Xác suất thực nghiệm để quả bóng lấy ra là quả bóng màu đỏ là $\frac{11}{60}$	0,5
	b)Xác suất thực nghiệm để quả bóng lấy ra không là quả bóng màu xanh là $\frac{60 - (11+12+14)}{60} = \frac{37}{60}$	0,5
3	a) $BCNN(3;7) = 21$ $\frac{2}{7} = \frac{2.3}{7.3} = \frac{6}{21}$ $\frac{-5}{3} = \frac{-5.7}{3.7} = \frac{-35}{21}$	0,5
	b) $\frac{-7}{2^2.3^2}$ $\frac{5}{2.3^2} = \frac{5.2}{2^2.3^2} = \frac{10}{2^2.3^2}$	0,5
4	Giá tiền mỗi cái bút trong hộp 12 cái là : $\frac{75}{12}$ (nghìn đồng) Giá tiền mỗi cái bút trong hộp 15 cái là : $\frac{88}{15}$ (nghìn đồng) Ta có $\frac{75}{12} = \frac{75.5}{12.5} = \frac{375}{60}$ $\frac{88}{15} = \frac{88.4}{15.4} = \frac{352}{60}$ Vì $375 > 352$ nên $\frac{375}{60} > \frac{352}{60}$. Do đó $\frac{75}{12} > \frac{88}{15}$ Vậy mẹ lan khuyên nên chọn mua hộp 15 cái bút vì rẻ hơn là chính xác.	0,5
	Hình vẽ	0,5
	a) Điểm A,C,D thuộc đoạn thẳng AD, điểm B không thuộc đoạn thẳng AD	1,0

5	<p>b) Điểm ,D thuộc đoạn thẳng AB nên $AD + DB = AB$ $\Rightarrow DB = AB - AD = 8-4 =4(\text{cm})$ $\Rightarrow AD = DB$ Vậy điểm D là trung điểm của đoạn thẳng AB</p>	0,5
6	<p>để phân số $\frac{n+4}{3n+5}$ nhận giá trị nguyên thì $(n+8)$ chia hết cho $(n+5)$ $\Rightarrow 3$ chia hết cho $(n+5)$ $(n+5)$ thuộc tập ước của 3 $\Rightarrow n \in \{-8; -6; -4; -2\}$</p>	0,5

Chú ý: Nếu HS đưa ra cách giải khác với đáp án nhưng lời giải đúng vẫn cho điểm tối đa.

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 6

TT (1)	Chủ đề (2)	Đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Chủ đề Phân số	Phân số. Phân số đối. Phân số tối giản. So sánh phân số	Câu 1, 2, 4 0,75 đ		Câu 3 0,25 đ						1,0
		Các phép tính phân số			Câu 7 0,25 đ	Câu 13a, 14b 1,25 đ		Câu 15a 0,75 đ			2,25
2	Chủ đề Số thập phân	Số thập phân, làm tròn số và các phép tính với số thập phân	Câu 6 0,25 đ		Câu 8 0,25 đ	Câu 13b, 14a 1,25 đ					1,75
		Tỉ số và tỉ số phần trăm	Câu 5 0,25 đ			Câu 15b 0,75 đ				Câu 17 1,0 đ	2,0
3	Một số yếu tố thống kê và xác suất	Xác suất thực nghiệm trong trò chơi tung đồng xu	Câu 12 0,25 đ								0,25
4	Những hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	Câu 9, 10 0,5 đ		Câu 11 0,25 đ			Câu 16b,c 1,25 đ			2
		Đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng				Câu 16a 0,75 đ					0,75
Tổng			8		4	6		3		1	

Tỉ lệ %	20%	50%	20%	10%	100
Tỉ lệ chung	70%		30%		100

BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ II MÔN TOÁN -LỚP 6

TT	Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Phân số	Phân số. Phân số đối. Phân số tối giản. So sánh phân số	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết phân số - Nhận biết số đối của một phân số - Nhận biết phân số tối giản <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - So sánh được hai phân số cho trước 	3 (TN)	1 (TN)		
		Các phép tính với phân số	<p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng quy tắc Cộng, trừ, nhân, chia P/s. - Tìm x <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia phân số - Tính giá trị phân số của một số cho trước. - Vận dụng các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán. 		2 (TN+TL)	3 (TL)	

TT	Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
2	Số thập phân	Số thập phân, làm tròn số và các phép tính với số thập phân	Nhận biết - Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. Thông hiểu - Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân	1 (TN)	1 (TN)		
		Tỉ số và tỉ số phần trăm	Thông hiểu -Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân Vận dụng -Tính giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của nó Vận dụng cao - Giải quyết một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm)	1(TN)	2 (TL)		1(TL)
	Một số yếu tố thống kê và xác suất	Xác suất thực nghiệm trong trò chơi tung đồng xu	Nhận biết: Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản	1 (TN)			

TT	Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
3	Các hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	Nhận biết - Nhận biết quan hệ cơ bản giữa các điểm, điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng. - Nhận biết khái niệm 3 điểm thẳng hàng, 3 điểm không thẳng hàng - Tia	3 (TN)			
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Thông hiểu: - Vẽ hình, tính độ dài đoạn thẳng Vận dụng: - Biết xác định các tia - Độ dài đoạn thẳng. Trung điểm đoạn thẳng - Chứng tỏ một điểm thuộc tia.	1 (TL)		2 (TN+ TL)	
Tổng				10	8	4	1
Tỉ lệ %				25%	45%	20%	10%
Tỉ lệ chung							

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3 điểm)

Mỗi câu sau đây đều có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có một phương án đúng. Hãy khoanh tròn vào phương án mà em cho là đúng.

Câu 1. Trong cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số?

- A. $\frac{0,2}{-5}$ B. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{12}{0}$ D. $\frac{2,5}{1.6}$

Câu 2. Phân số đối của phân số $-\frac{13}{24}$?

- A. $-\frac{24}{13}$ B. $\frac{24}{13}$ C. $\frac{3}{4}$ D. $\frac{13}{24}$

Câu 3. Trong các số sau: -0,7; -0,696; 0,69; 0,609 số nào lớn nhất?

- A. 0,69 B. -0,7 C. -0,696 D. 0,609

Câu 4. Phân số tối giản là:

- A. $\frac{-9}{21}$ B. $\frac{10}{15}$ C. $\frac{-5}{7}$ D. $\frac{-15}{21}$

Câu 5. 15% của 60 là :

- A. $\frac{126}{7}$ B. 4 C. $60\frac{3}{20}$ D. 9

Câu 6. Số 3,148 được làm tròn đến hàng phần chục ?

- A. 3,3 B. 3,1 C. 3,2 D. 3,5

Câu 7. Kết quả phép tính $\frac{4}{5} : \frac{-2}{5}$?

- A. 2 B. 5 C. -2 D. -5

Câu 8. Kết quả của phép tính $10,5 : 3,5$?

- A. 2 B. 4 C. -3 D. 3

Câu 9. Điểm A không thuộc đường thẳng d được kí hiệu ?

- A. $d \in A$ B. $A \in d$ C. $A \notin d$ D. $A \subset d$

Câu 10. Có bao nhiêu đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt M và N ?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. Vô số đường thẳng

Câu 11. Có bao nhiêu tia (không trùng nhau) trong hình bên ?



- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 12. Nếu tung một đồng xu 12 lần liên tiếp, có 7 lần xuất hiện mặt N thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt N bằng

- A. $\frac{5}{12}$ B. $\frac{12}{7}$ C. $\frac{7}{12}$ D. $\frac{12}{5}$

PHẦN 2. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu 13. Thực hiện phép tính: a) $\frac{-18}{24} - \frac{15}{21}$

b) $\frac{-3}{17} + \left(\frac{2}{3} + \frac{3}{17}\right)$

Câu 14. Tìm x, biết: a) $x - \frac{-5}{12} = \frac{-7}{12}$

b) $\frac{x}{20} = \frac{7}{10} + \frac{-13}{20}$

Câu 15. Lớp 6A có 42 học sinh xếp loại kết quả học tập trong học kỳ I bao gồm ba loại: Tốt, khá và đạt. Số học sinh tốt chiếm $\frac{1}{7}$ số học sinh cả lớp, số học sinh khá bằng $\frac{2}{3}$ số học sinh còn lại.

a) Tính số học sinh mỗi loại của lớp?

b) Tính tỉ số phần trăm của số học sinh tốt và khá so với số học sinh cả lớp?

Câu 16. Cho điểm M trên tia Om sao cho $OM = 5\text{cm}$. Gọi N là điểm trên tia đối của tia Om và cách O một khoảng bằng 7cm.

a) Vẽ hình và tính độ dài đoạn thẳng MN

b) Gọi K là trung điểm của đoạn thẳng MN. Tính độ dài các đoạn thẳng MK, OK.

c) Điểm K thuộc tia nào trong hai tia OM và ON?

Câu 17. *Toán thực tế:*

Một cửa hàng thời trang có chương trình khuyến mãi như sau: mua 1 cái áo sơ mi giảm 30% giá, mua từ cái thứ 2 giảm thêm 5% trên giá đã giảm cái áo thứ 1. Hỏi nếu mua 2 cái áo, em phải trả tối thiểu bao nhiêu tiền? Biết giá áo ban đầu là 210.000 đồng một cái (làm tròn đến hàng nghìn đồng).

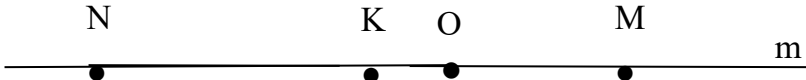
----- HẾT -----

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM
ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 MÔN TOÁN 6

I. TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm) Mỗi câu chọn đúng cho 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	D	A	C	D	B	C	D	C	A	D	C

II. TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 13 1,5 điểm	a) $\frac{-18}{24} - \frac{15}{21} = \frac{-3}{4} - \frac{5}{7} = \frac{-21}{28} - \frac{20}{28} = \frac{-41}{28}$	0,5đ
	b) $\frac{-3}{17} + \left(\frac{2}{3} + \frac{3}{17}\right) = \left(\frac{-3}{17} + \frac{3}{17}\right) + \frac{2}{3} = 0 + \frac{2}{3} = \frac{2}{3}$	0,5 đ
Câu 14 1,0 điểm	a) $x - \frac{-5}{12} = \frac{-7}{12}$ $x = \frac{-7}{12} + \frac{-5}{12}$ $x = \frac{-12}{12}$ $x = -1$	0,25đ 0,25 đ
	b) $\frac{x}{20} = \frac{7}{10} + \frac{-13}{20}$ $\frac{x}{20} = \frac{14}{20} + \frac{-13}{20}$ $\frac{x}{20} = \frac{1}{20}$ $x = 1$	0,25đ 0,25 đ
Câu 15 1,5 điểm	a) Số học sinh Tốt là: $42 \cdot \frac{1}{7} = 6$ (học sinh) Số học sinh khá là: $(42 - 6) \cdot \frac{2}{3} = 24$ (học sinh) Số học sinh đạt là : $42 - 6 - 24 = 12$ (học sinh)	0,25 0,25 0,5
	b) Tỷ số % giữa học sinh Tốt và khá so với cả lớp là: $\frac{6+24}{42} \cdot 100\% = 71,4\%$ KL:.....	0,5
Câu 16 2,0 điểm	a) Vẽ đúng hình: 	0,25đ
	Độ dài đoạn thẳng MN là: $MN = NO + OM = 7 + 5 = 12$ (cm)	0,25đ

Câu	Nội dung	Điểm
	<p>b) Vì K là trung điểm của MN nên ta có:</p> $MK = MN/2 = 12:2 = 6 \text{ (cm)}$ <p>Do $MO < MK$ nên O nằm giữa M và K</p> $MO + KO = KM$ <p>Do đó : $KO = KM - MO = 6 - 5 = 1 \text{ (cm)}$ (vì $NK = MK$)</p>	0,5đ
	<p>c) Vì $NK = MK = 6 \text{ cm} < NO = 7 \text{ cm}$, nên K nằm giữa N và O.</p> <p>Do đó: $K \in ON$.</p>	0,5đ
Câu 17 <i>1,0 điểm</i>	<p>Giá tiền chiếc áo sơ mi sau khuyến mại 30% là :</p> $210000.70\% = 147.000 \text{ (đ)}$ <p>Giá tiền chiếc áo sơ mi giảm thêm 5% so với giá áo sơ mi đã giảm là :</p> $147000.95\% = 139.650 \text{ (đ)}$ <p>Giá tiền mua 2 chiếc áo sơ mi là: $147.000 + 139.650 = 286.650 \text{ (đ)}$</p> <p>Như vậy muốn mua 2 chiếc áo sơ mi cần phải có tối thiểu là: 287.000 (đ)</p> <p>(làm tròn đến hàng nghìn)</p>	1,0đ